

Số: 28.../CV-HNM

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

V/v: Công bố thông tin định kỳ Quý 2/2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị niêm yết : Công ty CP Sữa Hà Nội
Mã chứng khoán : HNM
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Quang Minh – Mê Linh – Hà nội
Điện thoại : (04) 3 8866 563 Fax: (04) 3 8866 564
Người thực hiện công bố : Hà Quang Tuấn

Công ty Cổ phần sữa Hà Nội (“Hanoimilk”) đã công bố Báo cáo tài chính Quý 2/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020 bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC. Theo yêu cầu của Quý cơ quan, chúng tôi xin giải trình như sau về một số vấn đề liên quan đến kết quả SXKD Quý 2/2020 trên cơ sở so sánh với cùng kỳ năm 2019:

Trong Quý 2/2020, doanh thu bán hàng đạt 54,27 tỷ đồng tăng 2,1 tỷ đồng tương ứng 4 % so với cùng kỳ năm trước là 52,1 tỷ đồng, lỗ 1,7 tỷ đồng so với mức lãi 0.69 tỷ đồng của cùng kỳ năm 2019.

Một số nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh như trên là:

1. Doanh thu bán hàng : Trong quý 2/2020 doanh thu bán hàng trong nước vẫn tương đối ổn định, mặt khác doanh thu từ gia công hàng hóa tăng dẫn đến tổng doanh thu tăng 2,1 tỷ đồng
2. Về chi phí: chi phí giá vốn tăng 8% là do sản xuất chưa đủ công suất, chi phí khấu hao cao dẫn đến giá vốn cao, chi phí tài chính giảm gần (2.5)%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm (0,27) % so với cùng kỳ. Chi bán hàng gần như ổn định với mức tăng nhẹ 0,4%.
3. Trên đây là giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Toàn bộ Báo cáo tài chính của Hanoimilk được đăng tải trên Website: <http://hanoimilk.com>

Công ty xin báo cáo và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo như trên.

Trân trọng./.

Nơi nhân:

- Như K/g
- Lưu HC-QT, KT

TM.CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI**CHỦ TỊCH HĐQT**
Hà Quang Tuấn

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1-2
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3-4
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	5-6
4	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	7-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391,338,482,506	383,239,445,535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,512,415,620	2,893,241,038
1. Tiền	111	5.1	2,512,415,620	2,893,241,038
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	6,840,000	6,840,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132,600,000	132,600,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(125,760,000)	(125,760,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189,938,428,498	180,043,809,071
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54,238,937,713	44,791,083,656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		135,647,176,061	134,294,769,325
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	19,449,447,168	19,555,088,533
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,521,115,787)	(18,721,115,787)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		123,983,343	123,983,343
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	198,570,847,945	200,144,042,346
1. Hàng tồn kho	141		198,570,847,945	200,144,042,346
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	309,950,443	151,513,079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		309,950,443	151,513,079
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,489,132,059	112,781,726,737
II. Tài sản cố định	220		77,587,832,634	82,745,365,496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	62,367,110,792	66,949,955,158
- Nguyên giá	222		223,753,122,300	223,486,742,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161,386,011,508)	(156,536,787,142)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	13,882,359,333	14,374,378,923
- Nguyên giá	225		14,760,587,848	14,760,587,848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(878,228,515)	(386,208,925)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1,338,362,509	1,421,031,415
- Nguyên giá	228		2,326,374,852	2,326,374,852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(988,012,343)	(905,343,437)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,896,402,000	2,833,020,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2,896,402,000	2,833,020,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26,466,117,578	26,466,117,578
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	27,000,000,000	27,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(533,882,422)	(533,882,422)
V. Tài sản dài hạn khác	260		538,779,847	737,223,663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	538,779,847	737,223,663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		498,827,614,565	496,021,172,272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		318,021,801,665	309,208,559,356
I. Nợ ngắn hạn	310		306,280,973,995	299,758,411,854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67,274,653,483	61,664,308,992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,702,273,659	9,394,781,918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	8,434,937,886	6,627,079,522
4. Phải trả người lao động	314		3,751,261,344	3,777,674,909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	6,884,608,794	1,733,458,078
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12,832,347,421	11,950,762,573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	199,400,891,409	204,610,345,863
II. Nợ dài hạn	330		11,740,827,669	9,450,147,501
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11,740,827,669	9,450,147,501
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180,805,812,900	186,812,612,916
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	180,805,812,900	186,812,612,916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,597,500,000	4,597,500,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,817,286,084	3,817,286,084
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,160,418,827	1,160,418,827
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28,769,392,011)	(22,762,591,995)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22,762,591,995)	(24,201,056,751)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,006,800,016)	1,438,464,756
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		498,827,614,565	496,021,172,272

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	54,271,418,676	52,122,675,021	93,061,865,530	92,792,001,104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		236,603,298	1,017,810,872	806,318,672	1,278,032,259
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54,034,815,378	51,104,864,149	92,255,546,858	91,513,968,845
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	43,469,167,121	37,316,428,893	73,644,869,006	68,251,748,704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,565,648,257	13,788,435,256	18,610,677,852	23,262,220,141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	373,909	131,168	631,253	140,427,861
7. Chi phí tài chính	22	5.20	1,556,973,177	2,786,942,275	4,328,719,519	4,671,105,490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				4,328,719,519	4,557,428,481
8. Chi phí bán hàng	24		7,932,005,787	7,405,487,199	15,747,544,078	13,133,464,448
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,587,994,590	2,624,381,566	4,320,011,481	4,458,899,673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(1,510,951,388)	971,755,384	(5,784,965,973)	1,139,178,391
11. Thu nhập khác	31	5.21	-	63,893,637	-	63,893,637
12. Chi phí khác	32	5.22	218,739,607	345,137,481	221,834,043	346,477,296
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(218,739,607)	(281,243,844)	(221,834,043)	(282,583,659)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,729,690,995)	690,511,540	(6,006,800,016)	856,594,732

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2019	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,729,690,995)	690,511,540	(6,006,800,016)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			35		43
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(86)		(300)	

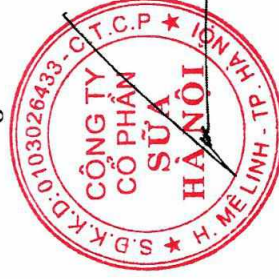
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,006,800,016)	856,594,732
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,423,912,862	6,455,268,620
- Các khoản dự phòng	03		800,000,000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(631,253)	(140,427,861)
- Chi phí đi vay	06		4,328,719,519	4,557,428,481
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,545,201,112	11,728,863,972
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,694,619,427)	(12,255,857,916)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,573,194,401	234,684,895
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11,732,016,594	11,355,871,026
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		40,006,452	(572,015,853)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,328,719,519)	(4,557,428,481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		2,867,079,613	5,934,117,643
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(329,762,000)	(1,290,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		631,253	140,427,861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(329,130,747)	(1,149,572,139)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

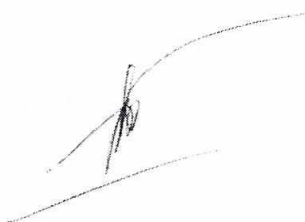
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,065,000,000	61,708,435,094
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,381,902,249)	(65,884,865,635)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(601,872,035)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(2,918,774,284)</i>	<i>(4,176,430,541)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(380,825,418)</i>	<i>608,114,963</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>2,893,241,038</i>	<i>1,558,248,499</i>
<i>Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ)</i>	<i>70</i>		<i>2,512,415,620</i>	<i>2,166,363,462</i>

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÒA



PHẠM TÙNG LÂM



HÀ QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	1.001.000	5,01%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	6.846.200	34,23%
	Cộng	20.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự

	an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.
Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{cổ} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương

	30/06/2020	31/12/2019
Tiền mặt tại quỹ	1,537,541,338	1,516,484,361
Tiền gửi ngân hàng (VND)	721,880,865	1,337,516,159
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	2,822,474	4,706,270
- Ngân hàng Vietcombank - CN sở giao dịch	980,544	-
- Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc	8,380,582	8,504,432
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	6,554	35,009,321
- Tiền VN gửi NH Vietcombank - CN Sóc Sơn	468,744,827	1,281,988,661
- Tiền VN gửi NH Vietinbank - CN Quang Minh	233,638,409	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD	3,196,735	3,196,735
- Tiền gửi tiết kiệm BIDV Tây Hà Nội	3,110,740	3,110,740
- Techcombank- CN Hà Nội	1,000,000	1,000,000
Tiền gửi ngân hàng (USD)	252,993,417	39,240,518
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	989,570	989,570
- HSBC_ CN Hà Nội	139,891	139,891
- Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc	19,041,307	19,188,904
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	16,908	16,908
- Vietcombank_ CN Sở giao dịch	232,805,741	18,905,245
Cộng	<u>2,512,415,620</u>	<u>2,893,241,038</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2020	31/12/2019
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	6,840,000	6,840,000
- Giá gốc	132,600,000	132,600,000
- Dự phòng	(125,760,000)	(125,760,000)
Cộng	<u>6,840,000</u>	<u>6,840,000</u>

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020	31/12/2019
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	300,000,000	300,000,000
- Công ty Tetra Pak Việt Nam	-	1,223,545,278
- Công Ty TNHH Thuê tài Chính Quốc tế Việt Nam	810,453,585	840,838,672
- Phải thu tạm ứng	14,552,548,446	13,408,977,446
- Công ty Sữa tự nhiên	3,730,180,377	3,730,180,377
- Phải thu khác	56,264,760	51,546,760
Cộng	<u>19,449,447,168</u>	<u>19,555,088,533</u>

4 Hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020

	30/06/2020	31/12/2019
Nguyên liệu, vật liệu	138,569,125,117	135,767,420,140
Công cụ, dụng cụ	14,526,102,952	14,835,683,768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,043,629,674	279,588,034
Thành phẩm	35,880,363,664	40,709,723,866
Hàng hóa	8,551,626,538	8,551,626,538
Cộng	198,570,847,945	200,144,042,346
5 Tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2020	31/12/2019
- Chi phí thuê máy, vật tư sửa chữa thường xuyên	309,950,443	151,513,079
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	0
Cộng	309,950,443	151,513,079

Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, súc vật lv & cho	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 31/12/2019	35,701,020,493	181,945,687,988	4,746,793,670	1,057,365,149	35,875,000	-	223,486,742,300
Tăng trong kỳ	-	266,380,000	-	-	-	-	266,380,000
- Mua trong kỳ		266,380,000					266,380,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
Giảm trong năm							-
Tại ngày 30/06/2020	35,701,020,493	182,212,067,988	4,746,793,670	1,057,365,149	35,875,000	-	223,753,122,300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ							
Tại ngày 31/12/2019	28,347,532,351	122,615,725,743	4,506,626,939	1,031,027,109	35,875,000	-	156,536,787,142
Tăng trong năm	552,444,216	4,238,555,160	41,933,328	16,291,662	-	-	4,849,224,366
- Số khấu hao trong kỳ	552,444,216	4,238,555,160	41,933,328	16,291,662			4,849,224,366
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	28,899,976,567	126,854,280,903	4,548,560,267	1,047,318,771	35,875,000	-	161,386,011,508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2019	7,353,488,142	59,329,962,245	240,166,731	26,338,040	-	-	66,949,955,158
Tại ngày 30/06/2020	6,801,043,926	55,357,787,085	198,233,403	10,046,378	-	-	62,367,110,792

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê máy rót sữa

TSCĐ thuê tài chính	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
Nguyên giá	14,760,587,848	14,760,587,848
Giá trị hao mòn lũy kế	(878,228,515)	(386,208,925)
Giá trị còn lại	13,882,359,333	14,374,378,923

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2019	33,412,943	2,278,461,909	14,500,000	2,326,374,852
Tại ngày 30/06/2020	33,412,943	2,278,461,909	14,500,000	2,326,374,852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2019	33,412,943	857,430,494	14,500,000	905,343,437
Tăng trong năm	-	82,668,906	-	82,668,906
- Số khấu hao trong kỳ	-	82,668,906	-	82,668,906
Tại ngày 30/06/2020	33,412,943	940,099,400	14,500,000	988,012,343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2019	-	1,421,031,415	-	1,421,031,415
Tại ngày 30/06/2020	-	1,338,362,509	-	1,338,362,509

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	31/12/2019
- Sửa phòng rót	2,790,598,182	2,790,598,182
- Tài sản dở dang khác	105,803,818	42,421,818
Cộng	2,896,402,000	2,833,020,000

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020	31/12/2019
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	27,000,000,000	27,000,000,000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	31/12/2019
- Chi phí marketing		220,223,860
- Chi phí tủ mát, kho lạnh	52,345,951	113,497,745
- Chi phí công cụ dụng cụ	486,433,896	403,502,058
Cộng	<u>538,779,847</u>	<u>737,223,663</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2020	31/12/2019
- Thuế GTGT	5,127,898,061	3,119,169,647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	107,317,056	107,317,056
- Thuế thu nhập cá nhân	2,621,456,298	2,679,731,110
- Thuế tài nguyên	85,681,330	61,862,540
- Tiền thuê đất	158,169,028	316,338,056
- Thuế khác	334,416,113	342,661,113
Cộng	<u>8,434,937,885</u>	<u>6,627,079,522</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	31/12/2019
- Phải trả các đại lý phân phối	3,130,556,046	1,669,207,517
- Chi phí khác	147,239,626	64,250,561
- Lãi vay phải trả	3,606,813,122	
Cộng	<u>6,884,608,794</u>	<u>1,733,458,078</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	31/12/2019
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4,610,000	4,610,000
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	11,342,825,903	10,140,095,143
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,484,911,518	1,806,057,430
Cộng	<u>12,832,347,421</u>	<u>11,950,762,573</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020	31/12/2019
- Ngân hàng BIDV- CN Tây Hà Nội	30,816,945,624	31,548,945,624
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	7,013,295,623	7,625,279,896
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	34,285,387,014	35,718,304,990
- Vay cá nhân	127,285,263,148	129,717,815,353
Cộng	<u>199,400,891,409</u>	<u>204,610,345,863</u>

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Cộng
	1	2	3	4	5	
A						6
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019						
Số dư đầu kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	-	24,201,056,751
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1,438,464,756
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	-	22,762,591,995
Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2020						
Số dư đầu kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	-	22,762,591,995
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(6,006,800,016)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	-	28,769,392,011
						180,805,812,900

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

c- Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
Số Lượng cổ phiếu đã phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3,817,286,084	3,817,286,084
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,160,418,827	1,160,418,827
Cộng	4,977,704,911	4,977,704,911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2020	Năm 2019
Tổng doanh thu	93,061,865,530	52,122,675,021
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, gia công	93,061,865,530	52,122,675,021
Các khoản giảm trừ doanh thu	(806,318,672)	(1,017,810,872)
Doanh thu thuần	92,255,546,858	51,104,864,149

17. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	73,644,869,006	37,316,428,893
Cộng	73,644,869,006	37,316,428,893

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2020	Năm 2020
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	631,253	131,168
Cộng	<u>631,253</u>	<u>131,168</u>

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2020	Năm 2020
- Lãi tiền vay	4,328,719,519	2,786,942,275
Cộng	<u>4,328,719,519</u>	<u>2,786,942,275</u>

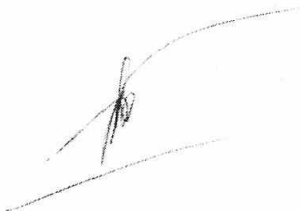
20. Thu nhập khác

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2020	Năm 2020
- Thu tiền bán phế liệu	-	63,893,637
	<u>-</u>	<u>63,893,637</u>

23. Chi phí khác

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2020	Năm 2020
- Chi phí khác	221,834,043	345,137,481
	<u>221,834,043</u>	<u>345,137,481</u>

Người lập biểu



PHẠM THỊ HOA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiểm Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN